

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 32

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO

THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco (tiền thân là Công ty TNHH Bảo hiểm tổng hợp Groupama Việt Nam) là doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam và hoạt động dựa trên Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 18GP/KDBH ngày 06 tháng 07 năm 2001 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là giấy phép số 18/GPDDC15/KDBH ngày 21 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

- Ông Đỗ Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	<i>Bổ nhiệm ngày 04/05/2023</i>
- Ông Trần Văn Hiếu	Chủ tịch HĐQT	<i>Miễn nhiệm ngày 04/05/2023</i>
- Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT	<i>Bổ nhiệm ngày 04/05/2023</i>
- Bà Nguyễn Hồng Oanh	Phó Chủ tịch HĐQT	<i>Bổ nhiệm ngày 29/09/2023</i>
- Ông Nguyễn Thanh Nghị	Thành viên	<i>Miễn nhiệm ngày 21/09/2023</i>

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ông Đỗ Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này là ông Đỗ Văn Tuấn - chức danh: Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 07, Tòa nhà Tasco, Lô HH-2 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các hướng dẫn kế toán áp dụng với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 32. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Chủ tịch HĐQT

(Theo giấy ủy quyền số 18/2023/GUQ-TIC ngày 25/09/2023)



Tel.: +84 (0) 24 37833911/12/13
Fax: +84 (0) 24 37833914
www.bdvietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh Street
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: BC/BDO/2024. 254

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

**Kính gửi: CHỦ SỞ HỮU, HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco, được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính cho năm tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

Nguyễn Hương Giang - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 5118-2021-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01 - DNPNT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		348.368.496.912	300.224.363.341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23.527.602.059	9.194.961.484
1. Tiền	111		12.482.400.620	2.194.961.484
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.045.201.439	7.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	210.298.151.916	288.134.500.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	-	51.134.500.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	210.298.151.916	237.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.235.111.105	2.086.517.657
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15.893.076.522	2.942.763.302
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		10.447.402.087	2.942.763.302
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		5.445.674.435	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.679.512.344	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5.1	104.218.575.477	21.699.807.593
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(22.556.053.238)	(22.556.053.238)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1.338.000.000	-
1. Hàng tồn kho	141		1.338.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.969.631.832	734.151.821
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	5.969.631.832	226.765.455
1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		2.634.503.720	-
1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		3.335.128.112	226.765.455
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	507.386.366
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		-	74.232.379
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		-	72.003.360
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		-	2.229.019

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01 - DNPNT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.430.663.253	9.008.000.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.750.084.946	9.008.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.2.3	282.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	218	V.5.2	9.468.084.946	9.008.000.000
2.1 Ký quỹ bảo hiểm	218.1		9.424.070.946	9.000.000.000
2.2 Phải thu dài hạn khác	218.2		44.014.000	8.000.000
II. Tài sản cố định	220		33.330.000	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	33.330.000	-
Nguyên giá	222		1.332.552.213	2.142.378.701
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.299.222.213)	(2.142.378.701)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
Nguyên giá	228		799.759.838	826.329.838
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(799.759.838)	(826.329.838)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.500.155.501	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	8.500.155.501	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.147.092.806	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	3.147.092.806	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		369.799.160.165	309.232.363.341

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01 - DNPNT

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		65.412.664.549	6.733.717.304
I. Nợ ngắn hạn	310		64.480.807.054	6.733.717.304
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.12	1.689.818.590	204.972.005
1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		473.293.760	204.972.005
1.2 Phải trả khác cho người bán	312.2		1.216.524.830	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	2.281.078.803	616.239.557
3. Phải trả người lao động	315		4.148.119.075	79.776.197
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		585.784.626	598.422.120
5. Phải trả ngắn hạn khác	316	V.15	1.099.829.237	1.134.500.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	4.235.580.491	-
7. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.16	50.440.596.232	4.099.807.425
7.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		37.639.515.568	102.276.425
7.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		7.992.771.322	3.163.922
7.3 Dự phòng dao động lớn	329.3		4.808.309.342	3.994.367.078
II. Nợ dài hạn	330		931.857.495	-
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338	V.14	931.857.495	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		304.386.495.616	302.498.646.037
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	304.386.495.616	302.498.646.037
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		405.000.000.010	405.000.000.010
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	420		5.007.623.652	4.913.231.173
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(105.621.128.046)	(107.414.585.146)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(107.414.585.146)	(106.882.278.930)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.793.457.100	(532.306.216)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		369.799.160.165	309.232.363.341

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Việt Hà

Nguyễn Ngọc Thanh Tú



Nguyễn Hồng Oanh

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DNPNT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	VI.1	44.215.610.400	4.771.584
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.3	23.036.506.644	14.442.365.937
3. Thu nhập khác	13	VI.6	7.251.210.205	94.793.717
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		29.710.865.832	(2.618.892)
5. Chi phí tài chính	22		36.456.854	13.393.216
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.4	40.173.915.991	15.063.463.131
7. Chi phí khác	24	VI.6	2.694.238.993	-
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.887.849.579	(532.306.216)
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.887.849.579	(532.306.216)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	VI.1.1	47.333.662.107	3.187.658
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		84.427.430.229	105.464.083
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		443.471.021	-
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		37.537.239.143	102.276.425
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	VI.1.2	3.476.674.841	2.297.272
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		3.476.674.841	74.300.632
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		-	72.003.360
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		43.856.987.266	890.386
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04	VI.1.3	358.623.134	3.881.199
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		336.672.571	555.849
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		21.950.563	3.325.349
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		44.215.610.400	4.771.585
6. Chi bồi thường	11		11.673.833.072	89.172.019
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		11.673.833.072	89.172.019
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		-	-
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		-	87.647.204
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		7.989.607.400	(293.836.078)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(74.232.379)	(289.692.370)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	VI.2	19.737.672.851	(2.618.892)
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		813.942.264	-
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		9.159.250.717	-
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		1.817.847.446	-
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		7.341.403.271	-
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		29.710.865.832	(2.618.892)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		14.504.744.568	7.390.477

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)****B02-DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	23.036.506.644	14.442.365.937
16. Chi phí tài chính	24	36.456.854	13.393.216
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	23.000.049.790	14.428.972.721
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	40.173.915.991	15.063.463.131
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(2.669.121.633)	(627.099.933)
20. Thu nhập khác	31	7.251.210.205	94.793.717
21. Chi phí khác	32	2.694.238.993	-
22. Lợi nhuận khác	40	4.556.971.212	94.793.717
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.887.849.579	(532.306.216)
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.887.849.579	(532.306.216)

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Chủ tịch HĐQT



Hoàng Việt Hà

Nguyễn Ngọc Thanh Tú

Nguyễn Hồng Oanh

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DNPNT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.887.849.579	(532.306.216)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.030.000	-
- Các khoản dự phòng	03		46.415.021.186	(2.773.649.842)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	1.601.505
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.256.961.189)	(7.865.348.911)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.048.939.576	(11.169.703.465)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(99.096.851.372)	(3.458.160.384)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.338.000.000)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.338.158.438	1.190.773.463
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.889.959.183)	(226.765.455)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		51.134.500.000	(51.134.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.803.212.541)	(64.798.355.841)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(15.514.703.501)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		245.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(167.645.062.986)	(575.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		194.346.911.070	424.400.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.703.253.988	7.865.348.911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		35.135.853.116	(143.634.651.089)

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

B03-DNPNT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	16.094.205.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-</i>	<i>16.094.205.000</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		14.332.640.575	(192.338.801.930)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	9.194.961.484	201.535.364.919
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(1.601.505)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	23.527.602.059	9.194.961.484

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Chủ tịch HĐQT



Hoàng Việt Hà

Nguyễn Ngọc Thanh Tú

Nguyễn Hồng Oanh

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco (tiền thân là Công ty TNHH Bảo hiểm tổng hợp Groupama Việt Nam) là doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam và hoạt động dựa trên Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 18GP/KDBH ngày 06 tháng 07 năm 2001 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là giấy phép số 18/GPDDC15/KDBH ngày 21 tháng 12 năm 2022.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính.

Các loại sản phẩm bảo hiểm bao gồm:

- Bảo hiểm tài sản, thiết bị dùng cho sản xuất nông nghiệp; bảo hiểm các công ty và các cá nhân cung cấp nguyên liệu thô, thiết bị và mua nông sản; các sản phẩm không liên quan đến nông nghiệp như: bảo hiểm y tế và bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm tổn thất kinh doanh, bảo hiểm trách nhiệm chung, bảo hiểm vận tải, bảo hiểm hàng hải và bảo hiểm ô tô, bảo hiểm nợ dân sự phải trả của chủ sở hữu phương tiện vận chuyển;
- Nhận và nhượng tái bảo hiểm tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và
- Tiến hành xét giải quyết bồi thường; yêu cầu người thứ ba bồi hoàn.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 109 người (Tại ngày 31/12/2022 là 04 người).

6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, không có những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232") hướng dẫn kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng tại thời điểm 31/12/2023. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng tại thời điểm 31/12/2023.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Chênh lệch dự phòng chứng khoán kinh doanh ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Thực tế đích danh.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Việc tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)***

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ**Thời gian**

Máy móc thiết bị

03 - 05 năm

Thiết bị quản lý

05 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính của công ty bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý khác. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí nghiên cứu thị trường, đào tạo và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Chi phí hoa hồng, chi phí kinh doanh cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận vào phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng. Số dư của chi phí hoa hồng, chi phí kinh doanh bảo hiểm chưa phân bổ tại ngày kết thúc năm phản ánh tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10.1 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm: Dự phòng phí chưa được hưởng, Dự phòng bồi thường, Dự phòng dao động lớn. Phương pháp tính các quỹ dự phòng này được quy định theo Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2017 ("Thông tư 50"). Cụ thể như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng: Được sử dụng để bồi thường cho trách nhiệm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo. Công ty tính dự phòng theo phương pháp hàng ngày đối với các loại nghiệp vụ bảo hiểm và tái bảo hiểm:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

Dự phòng bồi thường

Bao gồm dự phòng cho các yêu cầu bồi thường chưa thanh toán và các yêu cầu bồi thường đã phát sinh nhưng chưa được báo cáo.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa được thông báo ("IBNR") được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo Công văn số 2006:

$$\text{IBNR cho năm tài chính hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}$$

Mức dự phòng IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng được sử dụng để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính thì không cần thiết trích lập dự phòng. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể về việc áp dụng Chuẩn mực kế toán số 19 và theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 50, dự phòng dao động lớn trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính. Công ty áp dụng mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản phí bảo hiểm gốc nhận trước khi chưa đến hạn.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền phí bảo hiểm nhận trước.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ, đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 ("Nghị định 73").

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia lợi nhuận cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu phí bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) và khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận của hợp đồng bảo hiểm, Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho và được xác nhận bởi Công ty. Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi từ hoạt động đầu tư và lãi do bán ngoại tệ.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường gốc được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền được bảo hiểm cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm.

Các chi phí khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

16. Nguyên tắc kế toán thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý. Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.418.536.380	169.092.721
Tiền gửi ngân hàng	11.063.864.240	2.025.868.763
Các khoản tương đương tiền (1)	11.045.201.439	7.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	23.527.602.059	9.194.961.484

(1) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng và các tổ chức khác.

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Trái phiếu doanh nghiệp (500.000 trái phiếu) (1)	-	-	-	51.134.500.000	(*)	-
Tổng cộng	-	-	-	51.134.500.000		-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các trái phiếu này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(1) Trái phiếu doanh nghiệp có mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 3 năm, lãi suất cố định là 10,5%/năm.

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tiền gửi tiết kiệm (2)	210.298.151.916	-	210.298.151.916	190.000.000.000	-	190.000.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư (3)	-	-	-	47.000.000.000	-	47.000.000.000
Cộng	210.298.151.916	-	210.298.151.916	237.000.000.000	-	237.000.000.000

(2) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội với kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,2%/năm.

(3) Hợp đồng hợp tác đầu tư về việc đầu tư các giấy tờ có giá cũng như các công cụ tài chính ngắn hạn với thời hạn 1 năm, lãi suất tối thiểu nhận được khi kết thúc hợp đồng là 9,5%/năm.

2.3 Cho vay dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cho vay cá nhân	282.000.000	-	282.000.000	-	-	-
Cộng	282.000.000	-	282.000.000	-	-	-

Khoản cho vay cá nhân theo hợp đồng cho vay ngày 11/09/2023, số tiền vay 300.000.000 đồng. Thời hạn vay: 56 tháng, từ tháng 9/2023 đến hết tháng 5/2028. Lãi suất 6%/năm. Khoản cho vay tín chấp.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	10.447.402.087	2.942.763.302
Phải thu phí bảo hiểm	7.691.507.710	183.211.041
Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	2.556.609.688	2.556.609.688
Phải thu của doanh nghiệp đồng bảo hiểm	-	3.657.884
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	199.284.689	199.284.689
Phải thu từ bên liên quan	5.445.674.435	-
(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)		
Cộng	15.893.076.522	2.942.763.302

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	9.679.512.344	-
Trả trước hợp đồng cung cấp dịch vụ phần mềm	6.978.188.000	-
Trả trước tiền thuê văn phòng	2.094.437.879	-
Các khoản trả trước khác	606.886.465	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	9.679.512.344	-

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	103.718.575.477	19.800.000.000	21.699.807.593	19.800.000.000
Tạm ứng	4.157.717.868	-	80.000.000	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	78.671.492.000	-	100.000.000	-
Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần (1)	55.000.000.000	-	-	-
Đặt cọc tìm kiếm mặt bằng (2)	23.000.000.000	-	-	-
Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ khác	671.492.000	-	100.000.000	-
Phải thu khác	20.889.365.609	19.800.000.000	21.519.807.593	19.800.000.000
Phải thu từ một cựu nhân viên (3)	19.800.000.000	19.800.000.000	19.800.000.000	19.800.000.000
Phải thu về lãi tiền gửi	840.827.999	-	1.532.575.343	-
Các đối tượng còn lại	248.537.610	-	187.232.250	-
Phải thu từ bên liên quan	500.000.000	-	-	-
(Chi tiết phải thu khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)				
Cộng	104.218.575.477	19.800.000.000	21.699.807.593	19.800.000.000

(1) Khoản đặt cọc theo thỏa thuận ngày 25/12/2023, theo đó, cá nhân này sẽ chuyển nhượng cổ phần của hai công ty khác cho Công ty. Tổng giá trị chuyển nhượng là 85.800.000.000 đồng. Công ty đã đặt cọc 55 tỷ đồng trong thời hạn 6 tháng để thực hiện giao dịch chuyển nhượng này.

(2) Đối tác này thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn, xây dựng phương án tìm kiếm mặt bằng cho hệ thống chi nhánh, trung tâm kinh doanh cho Công ty theo hợp đồng dịch vụ ngày 25/12/2023. Thời gian thực hiện dự kiến đến hết quý 2 năm 2024. Hợp đồng không hủy ngang, Công ty đã đặt cọc để bảo đảm thực hiện hợp đồng số tiền 23 tỷ đồng.

(3) Số dư này bao gồm khoản phải thu từ một cựu nhân viên do đã thực hiện một khoản đầu tư chưa được phê duyệt trong năm 2015, gây thiệt hại cho Công ty 100 tỷ đồng. Tháng 02/2016, Công ty đã gửi văn bản đến Bộ Công an để khởi kiện đối với cựu nhân viên trên. Tính đến ngày 31/12/2023, Công ty đã được hoàn trả số tiền là 80,2 tỷ đồng. Ngày 13/08/2020, Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP Hồ Chí Minh đã ban hành bản án phúc thẩm cho vụ án này.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	9.468.084.946	-	9.008.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	9.468.084.946	-	9.008.000.000	-
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (4)	9.424.070.946	-	9.008.000.000	-
Các khoản ký quỹ khác	44.014.000	-	-	-
Phải thu từ bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	9.468.084.946	-	9.008.000.000	-

(4) Đây là khoản tiền gửi bắt buộc, số tiền ký quỹ tối thiểu tương đương 2% của vốn pháp định theo Nghị định 73. Khoản tiền này gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 4,2%/năm.

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu phí bảo hiểm	158.861	158.861	158.861	158.861
Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	2.556.609.688	2.556.609.688	2.556.609.688	2.556.609.688
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	199.284.689	199.284.689	199.284.689	199.284.689
Phải thu từ một cựu nhân viên	19.800.000.000	19.800.000.000	19.800.000.000	19.800.000.000
Cộng	22.556.053.238	22.556.053.238	22.556.053.238	22.556.053.238

6.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa	1.338.000.000	-	-	-
Cộng	1.338.000.000	-	-	-

8. Chi phí trả trước

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	142.383.421	201.765.455
Chi phí kinh doanh chờ phân bổ	2.940.565.061	-
Hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ	2.634.503.720	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	252.179.630	25.000.000
Cộng	5.969.631.832	226.765.455

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1.535.175.566	-
Chi phí nghiên cứu thị trường và đào tạo	1.340.909.085	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	271.008.155	-
Cộng	3.147.092.806	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phần mềm bảo hiểm	8.500.155.501	-
Cộng	8.500.155.501	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	771.290.909	1.371.087.792	2.142.378.701
Mua trong năm	-	36.360.000	36.360.000
Thanh lý, nhượng bán	(771.290.909)	-	(771.290.909)
Xóa sổ	-	(74.895.579)	(74.895.579)
Tại ngày 31/12/2023	-	1.332.552.213	1.332.552.213
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 01/01/2023	771.290.909	1.371.087.792	2.142.378.701
Khấu hao trong năm	-	3.030.000	3.030.000
Thanh lý, nhượng bán	(771.290.909)	-	(771.290.909)
Xóa sổ	-	(74.895.579)	(74.895.579)
Tại ngày 31/12/2023	-	1.299.222.213	1.299.222.213
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	33.330.000	33.330.000

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.296.192.213 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 2.142.378.701 VND).

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	826.329.838	826.329.838
Xóa sổ	(26.570.000)	(26.570.000)
Tại ngày 31/12/2023	799.759.838	799.759.838
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	826.329.838	826.329.838
Xóa sổ	(26.570.000)	(26.570.000)
Tại ngày 31/12/2023	799.759.838	799.759.838
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	-

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 799.759.838 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 826.329.838 VND).

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	903.524.366	903.524.366	204.972.005	204.972.005
Phải trả bồi thường và đồng bảo hiểm	473.293.760	473.293.760	204.972.005	204.972.005
Phải trả người bán hoạt động khác	430.230.606	430.230.606	-	-
Phải trả người bán là bên liên quan	786.294.224	786.294.224	-	-
<i>(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>				
Cộng	1.689.818.590	1.689.818.590	204.972.005	204.972.005

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT nội địa	-	6.256.766.413	5.160.292.439	1.096.473.974
Thuế thu nhập cá nhân	33.948.497	2.700.349.946	2.133.033.339	601.265.104
Các loại thuế khác	582.291.060	8.947.138	7.898.473	583.339.725
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.511.196.195	1.511.196.195	-
Cộng	616.239.557	10.477.259.692	8.812.420.446	2.281.078.803

14. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí bảo hiểm gốc nhận trước - ngắn hạn	4.235.580.491	-
Phí bảo hiểm gốc nhận trước - dài hạn	931.857.495	-
Cộng	5.167.437.986	-

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	1.099.829.237	1.134.500.000
Phải trả, phải nộp khác	1.099.829.237	1.134.500.000
Phải trả tiền mua trái phiếu	-	1.134.500.000
Phải trả dịch vụ chăm sóc khách hàng	178.200.000	-
Phải trả hợp đồng dịch vụ	615.419.142	-
Các đối tượng khác	306.210.095	-
Phải trả khác là bên liên quan	-	-
Cộng	1.099.829.237	1.134.500.000

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO

B09 - DNPNT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nghiệp vụ	50.440.596.232	4.099.807.425
	<u>50.440.596.232</u>	<u>4.099.807.425</u>

16.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm
Dự phòng bồi thường	7.992.771.322	-	7.992.771.322	3.163.922	74.232.379
- Dự phòng cho các yêu cầu bồi thường nhưng chưa giải quyết	6.212.566.505	-	6.212.566.505	3.163.922	74.232.379
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	1.780.204.817	-	1.780.204.817	-	-
Dự phòng phí chưa được hưởng	37.639.515.568	-	37.639.515.568	102.276.425	-
Cộng	45.632.286.890	-	45.632.286.890	105.440.347	74.232.379
			</		

Trong đó chi tiết

	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Dự phòng bồi thường						
Số đầu năm	3.163.922	74.232.379	(71.068.457)	297.000.000	291.921.389	5.078.611
Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	7.989.607.400	(74.232.379)	8.063.839.779	(293.836.078)	(217.689.010)	(76.147.068)
Số cuối năm	<u>7.992.771.322</u>	<u>-</u>	<u>7.992.771.322</u>	<u>3.163.922</u>	<u>74.232.379</u>	<u>(71.068.457)</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DNPNT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Năm nay		Năm trước	
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Dự phòng phí chưa được hưởng				
Số đầu năm	102.276.425	-	-	-
Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	37.537.239.143	-	102.276.425	102.276.425
Số cuối năm	37.639.515.568	-	102.276.425	102.276.425

16.2 Dự phòng dao động lớn

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.994.367.078	3.994.367.078
Số trích lập thêm trong năm	813.942.264	-
Số sử dụng trong năm	-	-
Số cuối năm	4.808.309.342	3.994.367.078

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

17. Vốn chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	388.905.795.010	4.913.231.173	(106.882.278.930)	286.936.747.253
Tăng vốn trong năm trước	16.094.205.000	-	-	16.094.205.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	(532.306.216)	(532.306.216)
Số dư cuối năm trước	405.000.000.010	4.913.231.173	(107.414.585.146)	302.498.646.037
Số dư đầu năm nay	405.000.000.010	4.913.231.173	(107.414.585.146)	302.498.646.037
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	1.887.849.579	1.887.849.579
Trích lập các quỹ		94.392.479	(94.392.479)	-
Số dư cuối năm nay	405.000.000.010	5.007.623.652	(105.621.128.046)	304.386.495.616

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Tasco	405.000.000.010	405.000.000.010
Cộng	405.000.000.010	405.000.000.010

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	405.000.000.010	388.905.795.010
Vốn góp tăng trong năm	-	16.094.205.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	405.000.000.010	405.000.000.010
Lợi nhuận đã chia	-	-

18. Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**18.1 Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	159,13	6.183,42

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm****1.1 Phí bảo hiểm gốc**

	Năm nay	Năm trước
	84.427.430.229	105.464.083
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	-	105.464.083
Bảo hiểm xe cơ giới	84.427.430.229	-
Phí nhận tái bảo hiểm	443.471.021	-
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	37.537.239.143	102.276.425
Cộng	47.333.662.107	3.187.658

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1.2 Phí nhượng tái bảo hiểm

	Năm nay	Năm trước
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	3.476.674.841	74.300.632
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	-	72.003.360
Cộng	3.476.674.841	2.297.272

1.3 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác

	Năm nay	Năm trước
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	336.672.571	555.849
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21.950.563	3.325.349
Cộng	358.623.134	3.881.199

2. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	Năm nay	Năm trước
Tổng chi bồi thường	11.673.833.072	89.172.019
<u>Trong đó:</u>		
Bảo hiểm xe cơ giới, người ngồi trên xe, bảo hiểm vật chất	11.673.833.072	-
Bảo hiểm cháy nổ	-	89.172.019
Các khoản giảm trừ	-	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	87.647.204
<u>Trong đó:</u>		
Bảo hiểm cháy nổ	-	87.647.204
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	7.989.607.400	(293.836.078)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(74.232.379)	(289.692.370)
Cộng	19.737.672.851	(2.618.892)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.244.735.512	7.370.417.404
Lãi từ hợp tác đầu tư	7.766.771.132	494.931.507
Lãi chứng khoán kinh doanh	25.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	6.577.017.026
Cộng	23.036.506.644	14.442.365.937

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	26.148.742.927	11.378.381.457
Chi phí vật liệu quản lý	678.462.728	41.057.633
Chi phí đồ dùng văn phòng	282.476.590	27.754.708
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.030.000	-
Thuế, phí và lệ phí	260.194.051	211.819.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.078.401.124	2.262.704.712
Chi phí bằng tiền khác	4.722.608.571	1.141.745.187
Cộng	40.173.915.991	15.063.463.131

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	245.454.545	-
Thu nhập từ cho thuê lại văn phòng	2.005.313.039	-
Thu nhập từ hoạt động tư vấn	5.000.000.000	-
Các khoản khác	442.621	94.793.717
Cộng	7.251.210.205	94.793.717

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt hợp đồng	187.102.250	-
Các khoản phạt	2.506.953.449	-
Các khoản khác	183.294	-
Cộng	2.694.238.993	-

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	893.962.728
Chi phí nhân công	26.148.742.927
Chi phí công cụ, dụng cụ	282.476.590
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.030.000
Chi phí dự phòng	46.194.480.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.395.050.131
Chi phí khác bằng tiền	22.178.385.792
Cộng	107.096.128.695

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	1.887.849.579	(532.306.216)
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	2.506.953.449	1.601.505
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.506.953.449	-
Lỗ do đánh giá lại ngoại tệ	-	1.601.505
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	4.394.803.028	(530.704.711)
Lỗ năm trước chuyển sang	(4.394.803.028)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Tasco	Công ty mẹ
Ông Đỗ Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hiếu	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 04/05/2023)
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 04/05/2023)
Bà Nguyễn Hồng Oanh	Phó Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 29/09/2023)
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/09/2023)
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH New Energy Holdings	Công ty con trong cùng tập đoàn từ ngày 08/09/2023
Công ty TNHH Tasco Auto	Công ty con trong cùng tập đoàn từ ngày 08/09/2023

2.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng, phụ cấp	6.534.698.670	3.807.467.580
Cộng	6.534.698.670	3.807.467.580

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

b. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Tasco	Doanh thu cho thuê văn phòng	2.005.313.039	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Mua dịch vụ	1.653.976.133	-
	Đặt cọc hợp đồng dịch vụ	500.000.000	-
Công ty TNHH New Energy Holdings	Cung cấp dịch vụ tư vấn	3.000.000.000	-

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Tasco	2.205.674.435	-
Công ty TNHH New Energy Holdings	3.240.000.000	-
	5.445.674.435	-

Phải thu ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	500.000.000	-
	500.000.000	-

Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.12)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	786.294.224	-
	786.294.224	-

2.3 Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Chủ tịch HĐQT







Hoàng Việt Hà

Nguyễn Ngọc Thanh Tú

Nguyễn Hồng Oanh